

Bản án số: 93/2023/HS-ST

Ngày: 22/9/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Mạnh Thức

Ông Trần Văn Khiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tuyển - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 22/9/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 82/2023/TLST-HS ngày 25/8/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2023/QĐXXST-HS ngày 11/9/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Tổng Thị L**, sinh ngày 21/01/1999.

Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hoá.

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh.

Tôn giáo: Không.

Nghề nghiệp: Tự do.

Văn hoá: Lớp 10/12.

Bố: Tổng Văn H4, sinh năm 1979 (đã chết).

Mẹ: Giáp Thị L4, sinh năm 1981 (đã chết).

Chồng: Chưa có.

Có 01 con sinh năm 2016.

Gia đình có 02 chị em, bị cáo là thứ nhất.

Tiền án, tiền sự: Chưa.

Nhân thân: Ngày 24/7/2018, Tổng Thị L bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L khởi tố về tội trộm cắp tài sản. Hiện vụ án đã được phục hồi để điều tra.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ từ 08/6/2018 đến 11/6/2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn. Sau khi bị khởi tố thì bị cáo bỏ trốn và bị bắt truy nã, tạm giữ,

tạm giam từ ngày 16/7/2023. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1956 – Công ty Luật TNHH H – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

Địa chỉ: phố N, Phường T - Thành phố B

- *Người bị hại:* Chị Nguyễn Doãn L1, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tống Thị Minh T, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Dương Thị Thu U, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Trại giam N, Bộ Công an.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Khoảng cuối năm 2016, Tống Thị L, sinh ngày 21/01/1999 ở thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố N, thị trấn Đ, huyện L) quen biết chị Nguyễn Doan L1, sinh ngày 28/8/2000 trú tại thôn V, xã Đ, huyện L do làm cùng quán ăn tại thị trấn Đ, huyện L và quen biết từ trước với Dương Thị Thu U, sinh năm 1997 ở thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thỉnh thoảng, U đến chỗ làm của L1 chơi nên quen biết chị L1.

Ngày 01/5/2017, U bị anh Dương Thái S, sinh năm 1991, ở thôn P, xã P, huyện L gọi đòi khoản tiền vay trước đó. Do không có tiền trả nợ, U nảy sinh ý định rủ chị L1 đi chơi rồi lừa bán sang Trung Quốc lấy tiền. U liên hệ với Chu Thị Kim N, sinh năm 1993 ở thôn A, xã C, huyện B, thành phố Hà Nội là người làm cùng với U khi ở Trung Quốc (U đã nhiều lần chứng kiến N bán phụ nữ Việt Nam cho người Trung Quốc) để hỏi giá mua bán người và gửi ảnh của chị L1 cho N xem; N đồng ý mua chị L1 với giá 4 vạn nhân dân tệ và bảo U đưa chị L1 đến tỉnh Lạng Sơn sẽ có người đón sang Trung Quốc, việc chia tiền sẽ tính toán chia theo công của từng người tham gia. Sau đó, U gọi điện rủ L tham gia lừa bán chị L1 bằng cách rủ chị L1 đến Lạng Sơn chơi, U sẽ lừa đưa sang Trung Quốc bán, mọi chi phí U chịu trách nhiệm và hứa sẽ cho L tiền để chi tiêu thì L đồng ý.

Buổi tối ngày 01/5/2017, U và L đến nhà nghỉ H của anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1971 ở thôn M, xã C, huyện L thuê phòng nghỉ. Tại đây, U nhắn tin, gọi điện thoại rủ chị L1 đi Lạng Sơn chơi nhưng chị L1 chưa đồng ý nên U bảo L nhắn tin rủ chị L1 đi lên Lạng Sơn chơi cùng với L và U thì chị L1 đồng ý. L hẹn sáng ngày 02/5/2017 đón chị L1 tại ngã tư thị trấn Đ, huyện L.

Khoảng 05 giờ ngày 02/5/2017, L thuê xe taxi ra ngã tư thị trấn Đ đón chị L1 rồi quay lại nhà nghỉ H đón U và cả ba người đi đến thành phố B ăn sáng. Sau đó, U, L và chị L1 đi xe taxi ra ngã tư K thuộc phường D, thành phố B đón xe ô tô khách đi lên ngã tư M, thành phố L. U gọi điện cho N và được N hướng dẫn đi đến cửa khẩu C, huyện L, tỉnh Lạng Sơn sẽ có người đón sang Trung Quốc. U, L và chị L1 đến cửa khẩu C thì được một người phụ nữ Việt Nam tên H3 đón, dẫn đi theo đường mòn sang thị trấn A, huyện N, thành phố S, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc và thuê nhà nghỉ ngủ tại đây.

Ngày 03/5/2017, L, U và chị L1 được một người đàn ông người Trung Quốc khoảng 40 tuổi biết tiếng Việt Nam đưa ra bắt xe ô tô để đi vào nội địa Trung Quốc. Đến sáng ngày 04/5/2017, L, U và chị L1 xuống xe thì được hai đối tượng tên T, S (là người Việt Nam) đón đưa đến 01 căn nhà. Tại đây, T thu hết điện thoại của U, L và chị L1. Sau đó, chị L1 bị T tách ra khỏi L, U và bán cho người phụ nữ tên H2 (chồng tên L3) để làm gái mại dâm.

Ngày 06/5/2017, T và S đến gặp U, L báo đã bán L1 được 02 vạn nhân dân tệ. U gọi điện cho N đòi chia tiền bán chị L1 thì N bảo U đợi sẽ có người đến đưa tiền cho. Khoảng 19 giờ cùng ngày, có 01 người phụ nữ tên L2 và 02 người đàn ông (trong đó có 01 người tên Đ- là người Việt Nam đến gặp U, L, T, S. Lúc này, T đưa cho L2 02 vạn nhân dân tệ là tiền bán chị L1. L2 bảo U, L về nơi ở của L2 để chia tiền. U sợ bị L2 lừa bán nên gọi điện cho N thì N bảo cứ đi theo L2 và đưa cho L2 2.000 nhân dân tệ để L2 mua vé ô tô về Việt Nam. Sau đó, U và L đi theo nhóm của L2 về nơi ở của L2. Tại đây, U được L2 chia cho 7.000 nhân dân tệ, U chia cho L 2.500 nhân dân tệ và đưa cho Đ 2.000 nhân dân tệ để đón xe ô tô đưa U, L về Việt Nam; U được hưởng 2.500 nhân dân tệ.

Ngày 07/5/2017, L2 và Đ đón xe ô tô cho U, L đi về khu vực cửa khẩu M, tỉnh Quảng Ninh. Đến khu vực biên giới, L bố trí người đưa U và L vượt biên về Việt Nam. U trả tiền công cho người này hết 150 nhân dân tệ, số tiền còn lại U đổi được khoảng hơn 6.000.000 đồng tiền Việt Nam và chi tiêu hết. L khai sử dụng hết 1.700 nhân dân tệ để trả tiền đi lại về Việt Nam; số tiền còn lại L đổi được khoảng 2.700.000 đồng tiền Việt Nam và chi tiêu hết.

Khi không thấy chị L1 về nhà, ông Nguyễn Văn T6 (bố chị L1) đã gửi đơn đến Công an huyện Lục Nam trình báo việc chị L1 bị lừa bán sang Trung Quốc. Trong các ngày 10/5/2017 và 13/5/2017, lần lượt L, U đến Công an huyện

L đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội. Do chưa xác định được tung tích của chị L1 nên Cơ quan điều tra Công an huyện L đã trả tự do cho L, U.

Ngày 09/02/2018, chị L1 được Công an Trung Quốc giải cứu đến ngày 12/3/2018 được đưa về Việt Nam. Ngày 03/4/2018, chị L1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang tố cáo hành vi phạm tội của Dương Thị Thu U và Tổng Thị L.

Ngày 08/6/2018, Tổng Thị L đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đầu thú khai nhận hành vi phạm tội và giao nộp chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1202 và bị tạm giữ. Do L đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi nên Cơ quan điều tra thay thế biện pháp tạm giữ để áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với L. Sau khi bị khởi tố thì L bỏ trốn, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang ra quyết định truy nã đối với Tổng Thị L. Ngày 16/7/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang bắt giữ được Tổng Thị L khi đang lẩn trốn tại thành phố T, tỉnh Thanh Hoá.

Quá trình điều tra Tổng Thị L khai nhận hành vi phạm tội như trên. Cơ quan điều tra cho U, L, chị L1 nhận dạng nhau. Kết quả: L, U nhận dạng được chị L1 là người bị U, L bán sang Trung Quốc; chị L1 nhận dạng được L, U là người cùng các đối tượng khác lừa bán chị L1 sang Trung Quốc; U nhận dạng được L là người cùng U lừa bán chị L1 sang Trung Quốc.

Tại bản cáo trạng số 57/CT-VKS- P2 ngày 23/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để xét xử bị cáo Tổng Thị L về tội “Mua bán người” theo điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo về tội “Mua bán người” theo điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, không oan sai. Quá trình thẩm vấn bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội cùng U đưa L1 sang Trung Quốc bán. Mọi việc giao dịch đi lại bán L1 là do chị U. Sau khi bán L1, U cho bị cáo 2.500 nhân dân tệ tương đương 7.000.000 đồng. Bị cáo thấy hành vi của bị cáo là sai, vi phạm pháp luật. Đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bà Tổng Thị Minh T3 trình bày: bà là cô ruột của bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho bị hại chị L1 15.000.000 đồng và nộp 7.500.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự để khắc phục cho bị cáo. Nay bà không có đề nghị gì, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 119; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20, Điều 33, Điều 53 và Điều 47 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Xử phạt bị cáo Tổng Thị L 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt truy nã, tạm giữ, tạm giam là ngày 07/6/2023 (được trừ 03 ngày tạm giữ từ 08/6/2018 đến 11/6/2018 được thay thế BPNC khác).

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết

Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền 7.500.000 đồng gia đình bị cáo nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 7.000.000 đồng, còn lại trả lại bị cáo 500.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326 của UBTW Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định.

Luật sư Nguyễn Văn Q trình bày bài bào chữa: Về tội danh, điều luật nhất trí với Viện kiểm sát truy tố, chỉ đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ, bị cáo đầu thú, khai báo thành khẩn, đã tác động gia đình khắc phục hậu quả, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, bị cáo khi phạm tội tuổi đời còn trẻ, hoàn cảnh khó khăn, con nhỏ. Đề nghị cho bị cáo hưởng lượng khoan hồng, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là 03 năm 06 tháng tù.

- Bà T3 không có ý kiến gì chỉ đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

* Bị cáo nói lời sau cùng: Xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và của những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang, của Điều tra viên; của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành

tổ tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra đã có lời khai của những người này nên việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1, Điều 292 và khoản 1, Điều 293- Bộ luật tố tụng hình sự.

[3]. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, bản tự khai, vật chứng thu giữ được, lời khai của bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đã có đủ cơ sở kết luận:

Do không có tiền để chi tiêu và trả nợ, Dương Thị Thu U rủ Tống Thị L cùng tham gia lừa chị Nguyễn Doan L1, sinh năm 2000 sang Trung Quốc bán lấy tiền. Ngày 02/5/2017, L tham gia cùng U đã lừa đưa chị L1 đến tỉnh Lạng Sơn chơi và đưa sang Trung Quốc bán cho các đối tượng người Việt Nam đang sinh sống tại Trung Quốc. L được chia 2.500 nhân dân tệ tiền bán chị L1, tương đương 7.000.000 đồng tiền Việt Nam. Ngày 12/3/2018, chị L1 được Công an Trung Quốc giải cứu đưa về Việt Nam.

Hành vi của bị cáo Tống Thị L nêu trên đã cấu thành tội “Mua bán người” theo Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện từ năm 2017 là thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực thi hành và khi điều tra truy tố, xét xử vào thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 đang có hiệu pháp luật và có quy định mức hình phạt không có lợi cho bị cáo nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 truy tố với bị cáo theo Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là phù hợp với pháp luật. Do vậy, bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố và buộc tội bị cáo theo điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo là người trưởng thành, nhận thức được mức độ nguy hiểm của hành vi nhưng do hám lời, vẫn cố ý thực hiện việc đưa người ra khỏi biên giới chuyển giao cho người khác bán để hưởng tiền công.

Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm và quyền tự do của con người. Trong giai đoạn trước đây cũng như hiện nay, hành vi mua bán người để đưa ra nước ngoài đang có diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân, gây mất ổn định trật tự về an ninh tại địa phương. Do đó, cần phải xét xử bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, thì mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm hiện nay.

[5] Xét về vai trò, nhân thân bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy:

Xét về vai trò: Bị án Dương Thị Thu U có vai trò chính, là người chủ động đề xuất trực tiếp đưa đi và giao dịch bán chị L1. Bị cáo L là đồng phạm giúp sức cho U.

Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu. Ngày 24/7/2018, Tổng Thị L bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L khởi tố về tội trộm cắp tài sản. Hiện vụ án đã được phục hồi để điều tra.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tự nguyện nộp 7.500.000 đồng tiền thu lời tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Do đó được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999.

[6] Về hình phạt: Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội các bị cáo đã thực hiện, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, cần xử phạt bị cáo với mức hình phạt tương xứng, bắt bị cáo cách ly xã hội một thời gian tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân tốt, biết tuân thủ pháp luật. Xét bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tuổi đời còn trẻ, gia đình khó khăn, con nhỏ, bị cáo có vai trò sau, thấp hơn bị cáo U đã bị Tòa án xét xử, cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 phạt bị cáo dưới mức thấp nhất khung hình phạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội có tính chất vụ lợi xong xét bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không có tài sản, do vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Các vấn đề khác:

Đối với Dương Thị Thu U đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử phạt 05 năm tù về tội “Mua bán người” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 40 ngày 27/8/2019 và hiện đang chấp hành án tại Trại giam N- Bộ Công an.

Đối với các đối tượng Chu Thị Kim N, H, T, S, L2 và Đ là người Việt Nam, hiện đang sinh sống tại Trung Quốc. Cơ quan điều tra đã yêu cầu phía Trung Quốc tương trợ tư pháp, tiến hành xác minh, lấy lời khai các đối tượng nhưng không có kết quả. Cơ quan điều tra tách hành vi của các đối tượng để điều tra, xử lý sau là có căn cứ.

Đối với số tiền bán L1 bị cáo được chia 2.500 nhân dân tệ tương đương 7.000.000 đồng cần buộc bị cáo nộp lại sung công quỹ Nhà nước.

Bị cáo đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai số 0000095 ngày 26/7/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang còn trả lại bị cáo 500.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Chị L1 yêu cầu bồi thường số tiền 15.000.000 đồng. Bà Tống Thị Minh T3 (bà của bị cáo L) đã bồi thường cho chị L1 15.000.000 đồng và chị L1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho L nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí: áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bị cáo Tống Thị L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 119; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20, Điều 33, Điều 53 và Điều 47 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo Tống Thị L 03 năm 06 tháng về tội “Mua bán người”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 16/7/2023 nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 08/6/2018 đến ngày 11/6/2018.

Buộc bị cáo Tống Thị L phải nộp 7.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước. Xác nhận gia đình bị cáo đã nộp 7.500.000 theo biên lai thu tiền số 0000095 ngày

26/7/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Trả lại bị cáo L 500.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; bị cáo Tống Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang
- Bị cáo, người bào chữa;
- Người TGT;
- Lưu HS, TT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hải Vinh